

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2024/DS-PT
Ngày: 12-01-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;
Ông Lê Sỹ Trứ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2023/TLPT-DS ngày 31/01/2023 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2022/QĐ-SCBSBA ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 214/2023/QĐXXPT-DS ngày 29/5/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 267/QĐ-PT, ngày 14/6/2023 và Thông báo mở phiên tòa xét xử lại, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hồ Xuân H, sinh năm 1970; trú tại: khu dân cư T, tổ A, khu phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; có mặt;

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953; trú tại: tổ D, khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Minh L, sinh năm 1984; **địa chỉ:** ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang; tạm trú tại: số D, Quốc lộ A, tổ A, khu phố B, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền, (Giấy ủy quyền ngày 28/02/2017); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị Thanh N, sinh năm 1975; trú tại: thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Xuân H, sinh năm 1970; trú tại: khu dân cư T, tổ A, khu phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 10/4/2017); có mặt.

2. Ông Hồ Công T1, sinh năm 1970; trú tại: số A, tổ D, khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3. Bà Võ Thị L1, sinh năm 1973; trú tại: số A, tổ D, khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Xuân H, sinh năm 1970; trú tại: Khu dân cư T, tổ A, khu phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 27/3/2021); có mặt;

4. Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn ông Hồ Xuân H; bị đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Công T1 và bà Võ Thị L1.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Hồ Xuân H trình bày:*

Vào tháng 5/2008, ông Hồ Xuân H và bà Phan Thị Thanh N (vợ đã ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2012/HNGĐ-ST ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, theo đó chưa giải quyết tài sản chung của vợ chồng) có nhận chuyển nhượng của ông Hồ Công T1 phần đất có diện tích 538m² (trong đó có 300m² đất thổ cư và 238m² đất cây lâu năm), thuộc thửa số 159, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại tổ D, khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Sau đó bà N được UBND huyện (nay là thị xã) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số vào sổ H03259 ngày 18/11/2008. Ngày 12/01/2009, ông H và bà N chuyển nhượng lại một phần đất có diện tích 150m² (đất thổ cư) cho ông Hồ Công T1. Diện tích đất ông T1 chuyển nhượng cho ông H có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn B và bà Vương Thị T2 (là cha đẻ và mẹ ruột của ông T). Bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03259 do UBND huyện B cấp ngày 18/11/2008 đối với phần đất có diện tích 388m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 238m² đất cây lâu năm), thuộc thửa số 922, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại tổ D, khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ông Hồ Công T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03504 do UBND huyện B cấp

ngày 23/4/2009 đối với phần đất có diện tích 150m² (đất thổ cư), thuộc thửa số 921, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại tổ D, khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Trước khi ông H và bà N nhận chuyển nhượng đất của ông T1 thì ông H đã yêu cầu ông T1 dẫn ông H đến nhà của bà Vương Thị T2, sinh năm 1927 (mẹ ruột ông T), địa chỉ tại tổ D, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1948 (anh ruột ông T), địa chỉ: số F (số mới là 82), đường N, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Văn T tại huyện B, tỉnh Bình Phước để xin đi chung đường và mở rộng đường đi chung với mẹ con và cháu của ông T. Ông H đã được các người này đồng ý. Riêng ông T thì ông T đã đến nhà ông H tại địa chỉ tổ D, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương để yêu cầu ông H trả cho ông số tiền 8.000.000 đồng thì ông T mới viết cam kết cho ông H đi chung con đường này với mẹ con của ông T vĩnh viễn. Ông H đã đồng ý yêu cầu này. Sau đó, ông H và ông T thống nhất nhờ ông Trần Tử L3 viết giấy cam kết cho hai ông vào tháng 5/2008 tại nhà của ông T tại huyện B, tỉnh Bình Phước. Ông H đã làm thất lạc bản cam kết này trong quá trình chuyển nhà nên không thể cung cấp văn bản này cho Tòa án.

Thời điểm ông H mua đất của ông Hồ Công T1 thì mẹ con ông T chỉ đi trên đường ngang khoảng 2,5-03m. Việc này được ông T xác nhận tại Biên bản hòa giải của phường T ngày 06/01/2017. Để thể hiện sự biết ơn với mẹ con của ông T thì ông H đã đầu tư kinh phí khoảng 40.000.000 đồng (trong đó có ông T1 góp 10.000.000 đồng) để làm đường đi chung. Số tiền này không tính số tiền ông H đã trả cho ông T 8.000.000 đồng và bà T2 2.000.000 đồng nhưng bà chỉ nhận 500.000 đồng. Thời điểm ông H làm đường thì đất này vẫn do ông Nguyễn Văn B đứng tên sở hữu trên GCNQSDĐ.

Sau khi ông H làm đường đi chung xong thì bà Vương Thị T2, ông Nguyễn Văn L2 và ông Nguyễn Văn T đã nhờ ông H liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền lập “Văn bản chia thừa kế của ông Nguyễn Văn B là GCNQSDĐ số phát hành N532381, số vào sổ 00375 do UBND huyện B cấp ngày 17/11/1999, có diện tích 4.344 m² tại T, B, Bình Dương và cấp GCNQSDĐ cho ông T nên ông T đã cam kết với ông T1 và ông H sau khi ông T được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ thì ông T sẽ làm thủ tục hiến đất làm đường đi chung với ông H và ông T1.

Thời điểm ông H làm đường thì ông L4, bà T3 ở chung với bà T2 thì ông H đã xin ý kiến của những người này để mở rộng con đường từ ngang 03m thành đầu ngoài ngang 8,15m, phía trong tiếp giáp đất ông H có chiều ngang 5,5m. Ông H thuê xe ủi, xe cuốc, xe lu và mua đá 4x6, mua 09 cái cống đường kính 800-900mm đặt trước đường. Phía đường đi vào nhà mẹ ông T ông H đặt 03 cái cống đường kính khoảng 300-400mm cho nhà mẹ của ông T. Việc ông H làm đường có sự chứng kiến của mẹ ông T, anh ông T, cháu của ông T và ông T và bà con trong tổ 3 và tổ D, khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Trước khi làm đường chung này giữa ông T và ông O có tranh chấp về ranh đất phần giáp giữa ông T và ông O. Ông H đã thuyết phục ông O không tranh chấp

nữa để ông làm đường. Sau khi ông H làm đường này xong ông T đã nhờ ông H làm thủ tục cho ông T thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn B (cha đẻ ông T) nhưng ông T nói là cha ruột, thực tế ông B còn có 01 người con riêng đang ở Mỹ. Ông T cam kết sau khi ông H làm giấy tờ cho ông thừa kế tài sản xong ông sẽ làm thủ tục để làm đường đi chung (sau này đất thuộc thửa 898 - phần đất ông H đang tranh chấp), làm con đường đi chung nhưng đến thời điểm này ông T vẫn chưa làm thủ tục hiến đất làm đường đi chung.

Ngày 22/12/2008, ông T được cấp GCNQSDĐ, trong đó có phần đất thuộc thửa 898, tờ bản đồ 49, diện tích 282m² mà ông T cam kết hiến làm đường đi chung. Thực tế thửa đất số 898 này là con đường đi hiện hữu mà bà T2 (đã chết), ông L4 (đã chết), bà T3, ông L2 (đã chết), ông T, bà N, ông T1 và ông H đã và đang sử dụng. Ngoài con đường đi này thì không có con đường nào khác. Việc ông H mở rộng con đường thì mẹ con và cháu ông T, bà con trong xóm đều chứng kiến. Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 282m², thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, được UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số H03358 cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 là con đường chung và yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả cho ông 50% chi phí làm đường đi chung vào năm 2008 là 20.000.000 đồng.

Sau đó, ông H khởi kiện thay đổi, bổ sung như sau:

1. Công nhận phần đất có diện tích 282m², thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, được UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số H03358 cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 là con đường chung và yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả cho ông 50% chi phí làm đường đi chung vào năm 2008 là 20.000.000 đồng.

2. Huỷ một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” giữa bà Vương Thị T2 và ông Nguyễn Văn L2 với ông Nguyễn Văn T do UBND xã (nay là phường) Thới Hòa chứng thực ngày 26/11/2008;

3. Huỷ GCNQSDĐ số vào sổ H03358 do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 đối với phần đất có diện tích 282m², thửa số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương

Đồng thời yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T1 và bà L1.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Minh L trình bày:*

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông L không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi vì: Chủ thể khởi kiện không đúng, nguyên đơn ông Hồ Xuân H không có quyền khởi kiện trong vụ án này vì theo đơn khởi kiện cũng như đơn yêu cầu hòa giải tại UBND phường T đến khi khởi kiện thì người ký tên đều là ông Hồ Xuân H nhưng GCNQSDĐ mang tên bà Phan Thị Thanh N. Do đó, bà N phải là người ký tên trong đơn yêu cầu hòa giải,

đơn khởi kiện chứ không phải ông H. Mặc dù ông H có ủy quyền từ bà N nhưng ông chỉ được đại diện cho bà N tham gia giải quyết vụ việc chứ ông không được quyền thay mặt bà ký trong đơn yêu cầu hòa giải và đơn khởi kiện. Căn cứ theo Điều 192 Bộ luật Tố tụng năm 2015, ông L đề nghị Tòa án xem xét ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn. Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Phan Thị Thanh N do ông H đại diện trình bày: Thống nhất trình bày của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

2. Ông Hồ Công T1 trình bày: Thống nhất trình bày của nguyên đơn và có các yêu cầu độc lập như sau:

- Công nhận phần đất có diện tích 282m², thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, được UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số H03358 cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 là con đường chung.

- Huỷ một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” giữa bà Vương Thị T2 và ông Nguyễn Văn L2 với ông Nguyễn Văn T do UBND xã (nay là phường) Thới Hòa chứng thực ngày 26/11/2008;

- Huỷ GCNQSDĐ số vào sổ H03358 do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 đối với phần đất có diện tích 282m², thửa số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

3. Bà Võ Thị L1 do ông H đại diện trình bày: Thống nhất trình bày của nguyên đơn và có các yêu cầu độc lập như sau:

- Công nhận phần đất có diện tích 282m², thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, được UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số H03358 cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 là con đường chung.

- Huỷ một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” giữa bà Vương Thị T2 và ông Nguyễn Văn L2 với ông Nguyễn Văn T do UBND xã (nay là phường) Thới Hòa chứng thực ngày 26/11/2008;

- Huỷ GCNQSDĐ số vào sổ H03358 do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 đối với phần đất có diện tích 282m², thửa số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương,

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

4. Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương: Giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương: Giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Xuân H với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc: “Công nhận phần đất có diện tích 282m², thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, được UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số H03358 cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 là con đường chung; yêu cầu hủy một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” giữa bà Vương Thị T2 và ông Nguyễn Văn L2 với ông Nguyễn Văn T do UBND xã (nay là phường) Thới Hòa chứng thực ngày 26/11/2008 và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số vào sổ H03358 do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 đối với phần đất có diện tích 282 m², thửa số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương”.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Xuân H về việc buộc ông Nguyễn Văn T hoàn trả chi phí san lấp mặt bằng và đặt cống. Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu toàn bộ xe đất và cống ông H đã bỏ trên thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, theo GCNQSDĐ số vào sổ H03358 do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008. Ông T hoàn trả giá trị chi phí san lấp mặt bằng và đặt cống số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) cho ông Hồ Xuân H.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Công T1 và bà Võ Thị L1 đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc: “Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số vào sổ H03358 do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 đối với phần đất có diện tích 282 m², thửa số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; yêu cầu hủy một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” giữa bà Vương Thị T2 và ông Nguyễn Văn L2 với ông Nguyễn Văn T do UBND xã (nay là phường) Thới Hòa chứng thực ngày 26/11/2008”.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Công T1 và bà Võ Thị L1 đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc: “Công nhận phần đất có diện tích 282m², thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, được UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số H03358 cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 là con đường chung”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11/10/2022, ông Lê Minh L là người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 13/10/2022, nguyên đơn ông Hồ Xuân H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải công nhận đường đi chung có diện tích 282m²; yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng chi phí đầu tư làm đường; hủy một phần văn bản chia tài sản thừa kế của bà Vương Thị T2, ông Nguyễn Văn L2 và ông Nguyễn Văn T; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008.

Ngày 14/10/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Hồ Công T1 kháng cáo do vi phạm tố tụng và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Ngày 14/10/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị L1 kháng cáo do vi phạm tố tụng và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Ngày 13/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B ban hành quyết định số 13/QĐ-VKS-DS ngày 13/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Minh L là người đại diện hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn T; nguyên đơn ông Hồ Xuân H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Công T1, bà Võ Thị L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương giữ nguyên kháng nghị các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: ông H tranh chấp với ông T về lối đi chung. Ông H cho rằng giữa ông H và ông T có thỏa thuận về việc ông T hiến đất làm lối đi chung, ông H đã nâng cấp mở rộng đường vào năm 2008 nhưng ông T không hiến đất nên

khởi kiện yêu cầu công nhận con đường ông H làm vào năm 2008 là lối đi chung, hủy các giấy tờ pháp lý có liên quan đến chủ quyền sử dụng đất của ông T đối với phần đất này (Văn bản phân chia tài sản thừa kế, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ngày 08/10/2021, ông H đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 922 cho bà Nguyễn Thanh T4 và bà T4 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB701729 ngày 21/5/2021. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thanh T4 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Diện tích đất tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của ông H thì ông H yêu cầu công nhận thửa đất 898 là lối đi chung, có diện tích 282m². Tuy nhiên, theo Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý không số -2019 ngày 31/7/2019 của UBND thị xã B thể hiện: diện tích đất các đương sự tranh chấp là 252,6m². Như vậy, có sự mâu thuẫn trong yêu cầu khởi kiện về diện tích đất tranh chấp của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho nguyên đơn xác định phạm vi yêu cầu khởi kiện, đã giải quyết đối với diện tích đất 282m² là chưa chính xác.

Chi phí đầu tư làm đường: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện hết việc xem xét, thẩm định tài sản tranh chấp về số lượng, khối lượng đất đá, công đầu tư trong việc làm đường, đã nhận định không thực hiện định giá được là không phù hợp; Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào lời khai của nguyên đơn để giải quyết vụ án là không đủ cơ sở.

Đối với số tiền yêu cầu hoàn trả: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả lại ½ chi phí đầu tư làm đường đi là 20.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T hoàn trả cho ông H 30.000.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Từ những phân tích trên, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ không đầy đủ nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T1 bà L1; chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Minh L là người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T, nguyên đơn ông Hồ

Xuân H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Hồ Công T1, bà Võ Thị L1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện hợp pháp của UBND phường T, UBND thị xã B vắng mặt tại phiên toà nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung:

Về kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguồn gốc diện tích 282m², thuộc thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, được UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số H03358 cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008, thể hiện vị trí tứ cận thửa đất số 898, hướng Đông giáp ranh mốc giới đất thửa số 236 và 897; hướng Tây giáp ranh mốc giới đất thửa số 144; hướng Nam giáp ranh mốc giới đất thửa số 921 và 922; hướng Bắc giáp ranh mốc giới đường nhựa.

Nguyên đơn cho rằng trước khi nhận chuyển nhượng thửa đất 159 thì có liên hệ với bà Vương Thị T2 (mẹ ruột ông T) và ông Nguyễn Văn L2 (anh ruột ông T) và ông Nguyễn Văn T để xin đi chung đường (thửa 898) và mở rộng đường đi chung với mẹ con và cháu của ông T. Ông H đã được các người này đồng ý. Ngoài chi phí làm đường thì ông H còn trả cho ông T số tiền 8.000.000 đồng, bà T2 số tiền 500.000 đồng và ông T có viết cam kết cho ông H đi chung con đường này với mẹ con của ông T vĩnh viễn. Sau khi ông H làm đường đi chung xong thì bà Vương Thị T2, ông Nguyễn Văn L2 và ông Nguyễn Văn T đã nhờ ông H liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền lập: “Văn bản chia thừa kế của ông Nguyễn Văn B là GCNQSDĐ số phát hành N532381, số vào sổ 00375 do UBND huyện B cấp ngày 17/11/1999, có diện tích 4.344m² tại T, B, Bình Dương và cấp GCNQSDĐ cho ông T nên ông T đã cam kết với ông T1 và ông H sau khi ông T được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ thì ông T sẽ làm thủ tục hiến đất làm đường đi chung với ông H và ông T1.

Bị đơn cho rằng hoàn toàn không có việc cam kết hiến toàn bộ thửa 898 làm đường đi chung như nguyên đơn trình bày. Thời điểm ông H trình bày làm đường thì ông T không ở trên đất nên không biết cũng như không đồng ý việc làm đường.

Đối chiếu các tài liệu, giấy tờ, lời khai của các đương sự và kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm, kết quả thẩm định đo đạc lại diện tích đất tranh chấp tại cấp phúc thẩm, thấy rằng tại bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Hồ Xuân H với ông Nguyễn Văn T thể hiện vị trí tứ cận thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49 không phải là lối đi chung của ông Hồ Xuân

H. Toàn bộ thửa số 898, do ông Hồ Xuân H và ông Nguyễn Văn T chỉ ranh mốc giới đất đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 với diện tích 282m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm.

Từ năm 2008, bà Phan Thị Thanh N là vợ ông Hồ Xuân H nhận chuyển nhượng thửa đất số 922, tờ bản đồ số 49 của ông Hồ Công T1 với diện tích 538m² trong đó đất ở tại nông thôn là 300m², đất trồng cây lâu năm là 238m², vị trí tứ cận thửa đất ông T1 chuyển nhượng cho bà N, ranh mốc giới đất không giáp đường giao thông nông thôn mà giáp ranh mốc giới đất của người khác và giáp thửa đất số 921 của ông Hồ Công T1 có vị trí tứ cận giáp đường đất nay là đường giao thông nông thôn.

Căn cứ Biên bản xác minh ngày 02/01/2020 của TAND thị xã B tại Văn phòng K, phường T và Biên bản xác minh ngày 26/02/2020 tại UBND phường T xác định không có con đường công cộng nào nằm trên thửa đất số 898 từ đường công cộng vào đất của ông H (thửa đất số 922). Con đường mà ông H trình bày là đường đi vào nhà của gia đình ông T, là đường cá nhân của gia đình ông T và nằm trong GCNQSDĐ của ông T. Thực tế để đi vào đất ông H còn có 01 con đường cặp bên hông đất của ông T1 và không liên quan đến đất tranh chấp. Ban đầu con đường này trên thửa số 898 có gia đình ông T và gia đình ông T1 sử dụng. Do lúc này nhà ông T1 nằm ngang vị trí nhà ông T (phía sau căn nhà hiện hữu của ông T1). Thời điểm này phía trước nhà ông T1 là hẻm đất nên nhà ông T cho đi nhờ đường này. Sau này ông T1 san lấp hẻm đất và xây nhà mới, căn nhà mới tiếp giáp đường công cộng nên không còn sử dụng con đường đi trên thửa số 898.

Nhận thấy, từ thời điểm ông H nhận chuyển nhượng thửa 922, tờ bản đồ số 49 cho đến thời điểm hiện tại ông H không có sinh sống trên đất. Hiện trạng đất trống. Gia đình ông T1 cũng không sử dụng lối đi trên thửa số 898. Gia đình bà T3 sống trên thửa số 897 cũng dọn đi và ông T đã chuyển nhượng thửa số 897 cho người khác.

Như vậy, từ những kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm thể hiện thực tế có việc nguyên đơn muốn đi vào đất của mình (thửa số 922) thì phải đi ngang qua thửa đất số 898 của bị đơn nhưng không có tài liệu, giấy tờ hợp pháp nào khác để làm căn cứ diện tích đất 282m² thuộc thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tại Phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương là con đường đi chung của ông Hồ Xuân H với ông Hồ Công T1 và bà Võ Thị L1.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn có nhận tiền và viết cam kết cho đi nhờ vĩnh viễn cũng như có cam kết hiến toàn bộ thửa đất số 898 làm đường đi công cộng, không được bị đơn thừa nhận lời trình bày này tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, giấy tờ hợp pháp nào khác để chứng minh cho trình bày của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu được quyền sử dụng diện tích đất 282m², thuộc thửa đất số 898, đất trồng cây lâu năm, ông Nguyễn Văn T

đã được UBND huyện B, nay là thị xã B, tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2008, để sử dụng làm lối đi vào phần đất của ông Hồ Xuân H nằm phía bên trong thửa đất số 922 tờ bản đồ số 49, tại Phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương với diện tích 538m², mà không phải đền bù giá trị quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T quyền về lối đi qua được quy định tại Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Công T1 và bà Võ Thị L1, thấy rằng: phần đất của ông Hồ Công T1 và bà Võ Thị L1 giáp ranh mốc giới đất của ông Nguyễn Văn T có vị trí giáp đường đất, ông T1 bà L1 không có sử dụng phần đất của ông T để làm lối đi vào phần đất của ông T1, bà L1, nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông T1, bà L1 là có căn cứ.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T không chấp nhận thanh toán chi phí san lấp mặt bằng và đặt cống trên một phần thửa đất số 898 để sử dụng đi qua phần đất của ông H, căn cứ vào kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương, lời khai của những người dân sống xung quanh đất tranh chấp xác định thực tế có việc ông H thuê xe ủi, xe cuốc, xe lu và mua đá 4x6, mua cái cống để san lấp lại thửa đất số 898. Ông H thừa nhận thời điểm ông H san lấp, cải tạo thửa 898 thì ông T chưa là chủ sở hữu mà là ông Nguyễn Văn B. Tại Biên bản hòa giải ngày 06/01/2017 (bút lục số 27) ông T thừa nhận có việc ông H san lấp, làm đường trên thửa đất số 898. Do đó, thực tế có việc ông H san lấp, cải tạo đất trên thửa số 898. Theo trình bày của ông H chi phí khoảng 40.000.000 đồng (trong đó có ông T1 góp 10.000.000 đồng). Ông T1 cũng thừa nhận có việc góp số tiền 10.000.000 đồng này nhưng ông T1 cũng không có yêu cầu gì đối với số tiền này. Như vậy, chi phí san lấp, cải tạo đất ông H bỏ ra là 30.000.000 đồng. Nhận thấy việc san lấp, cải tạo đất của ông H làm tăng giá trị sử dụng của đất. Việc lấy lại đất san lấp, các cống sẽ ảnh hưởng đến mặt bằng cũng như thấy không cần thiết. Đại diện bị đơn tại phiên tòa cũng không đồng ý việc móc các cống chôn dưới đất hay tác động thay đổi hiện trạng thửa đất số 898. Do đó, cần phải giao cho ông T được quyền sở hữu toàn bộ chi phí san lấp, các cống ông H đã đặt dưới đất và ông T phải trả lại chi phí này cho ông H. Do việc định giá số đất đổ vào thửa 898, số cống chôn dưới đất không thực hiện được nên căn cứ vào lời khai của nguyên đơn để xác định giá trị như quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

Từ những phân tích và lập luận nêu trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hồ Xuân H, ông Hồ Công T1, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Văn T. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên xử hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại là chưa phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Hồ Xuân H; bị đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Hồ Công T1, bà Võ Thị L1.

2. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 13/2022/QĐ-VKS-DS ngày 13/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Xuân H với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc: “Công nhận phần đất có diện tích 282m², thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, được UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số H03358 cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 là con đường chung; yêu cầu hủy một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” giữa bà Vương Thị T2 và ông Nguyễn Văn L2 với ông Nguyễn Văn T do UBND xã (nay là phường) Thới Hòa chứng thực ngày 26/11/2008 và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số vào sổ H03358 do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 đối với phần đất có diện tích 282m², thửa số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương”.

3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Xuân H về việc buộc ông Nguyễn Văn T hoàn trả chi phí san lấp mặt bằng và đặt cống. Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu toàn bộ xe đất và cống ông H đã bỏ trên thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, theo GCNQSDĐ số vào sổ H03358 do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008. Ông T hoàn trả giá trị chi phí san lấp mặt bằng và đặt cống số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) cho ông Hồ Xuân H.

Kể từ ngày người được thi hành án nộp đơn yêu cầu tại cơ quan thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán

3.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Công T1 và bà Võ Thị L1 đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc: “Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số vào sổ H03358 do UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 đối với phần đất có diện tích 282m², thửa số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; yêu cầu hủy một phần “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” giữa bà Vương Thị T2 và ông Nguyễn Văn L2 với ông Nguyễn Văn T do UBND xã (nay là phường) Thới Hòa chứng thực ngày 26/11/2008”.

3.4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Công T1 và bà Võ Thị L1 đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc: “Công nhận phần đất có diện tích 282m², thửa đất số 898, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, được UBND huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp GCNQSDĐ số H03358 cho ông Nguyễn Văn T ngày 22/12/2008 là con đường chung”.

3.5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản sơ thẩm: nguyên đơn ông Hồ Xuân H phải chịu số tiền 8.325.141 đồng (tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi một đồng), được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng nguyên đơn đã nộp. Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng bị đơn đã nộp.

3.6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản phúc thẩm: nguyên đơn ông Hồ Xuân H phải chịu số tiền 8.361.329 đồng (tám triệu ba trăm sáu mươi một nghìn ba trăm hai mươi mốt nghìn chín đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng nguyên đơn đã nộp.

3.7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu số tiền 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0006553 ngày 16/01/2017 và 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0048108 ngày 11/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn phải chịu số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Công T1 phải chịu số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0048109 ngày

14/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ông Hồ Công T1 được trả lại số tiền 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L1 phải chịu số tiền số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0048110 ngày 14/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương. Bà Võ Thị L1 được trả lại số tiền 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T (ông Lê Minh L nộp) phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 0001228 ngày 27/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ông Hồ Xuân H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 0001275 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Ông Hồ Công T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 0001274 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bà Võ Thị L1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 0001273 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán

**Thẩm phán
Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Văn Tài

Lê Sỹ Trứ

Bùi Văn Tâm